UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ Y TẾ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:1794 /QĐ-SYT

Hà Nội, ngày 26 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12;

Căn cứ Nghị định số 148/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực y tế;

Căn cứ Quyết định số 53/2025/QĐ-UBND ngày 15/9/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc Ban hành Quy định phân công, phân cấp quản lý về An toàn thực phẩm trên địa bàn Thành phố;

Căn cứ Quyết định số 1555/QĐ-SYT ngày 18/8/2025 của Sở Y tế về việc Ủy quyền giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực an toàn thực phẩm thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Y tế thành phố Hà Nội; Giấy ủy quyền số 4833/GUQ-SYT ngày 15/9/2025 của Sở Y tế Hà Nội về việc ký duyệt các văn bản giải quyết thủ tục hành chính liên quan đến Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 5066/QĐ-UBND ngày 09/10/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế thành phố Hà Nội;

Xét hồ sơ đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm của Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia; Biên bản đánh giá tại cơ sở kiểm nghiệm và hồ sơ khắc phục sau đánh giá của Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia;

Theo đề nghị của Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm Hà Nội,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia, địa chỉ: 65 Phạm Thận Duật, phường Phú Diễn, thành phố Hà Nội được chỉ định kiểm nghiệm thực phẩm đối với các chỉ tiêu kỹ thuật có tên trong danh mục chỉ tiêu được chỉ định kèm theo Quyết định này.

Mã số cơ sở kiểm nghiệm: 01/2026/HN-KNTP.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực ba (03) năm, kể từ ngày ký.

Điều 3. Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia có trách nhiệm thực hiện công tác kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu và phải tuân thủ các quy định và hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Cục An toàn thực phẩm;
- Giám đốc Sở Y tế Hà Nội;
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Sở ATTP TP.Hồ Chí Minh;
- Chi cục ATVSTP các tỉnh, TP trực thuộc TƯ;
- Lưu: VT, ATTP (LAN-2 bản).

TUQ. GIÁM ĐỐC
CHI CỤC TRƯỞNG
CHI CỤC AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM HÀ NỘI

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ Y TẾ
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Đặng Thanh Phong

DANH MỤC CHỈ TIÊU ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định số 1794/QĐ-SYT ngày 26 tháng 5 năm 2026 của Sở Y tế Hà Nội)

STT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện của phép thử (nếu có)/phạm vi đo	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
1.	Xác định hàm lượng carbohydrat hiệu dụng/hữu hiệu. Phương pháp UV-VIS	Thực phẩm, thực phẩm chức năng	AOAC 2020.07 NIFC.02.M.410	0,15 g/100g, g/100mL	0,5 g/100g, g/100mL
2.	Xác định hàm lượng xơ tổng số Phương pháp enzyme - khối lượng- sắc ký lỏng hiệu năng cao	Thực phẩm, Thực phẩm chức năng	AOAC 2017.16	-	-
3.	Xác định hàm lượng độc tố gây nôn (cereulide) Phương pháp LC-MS/MS	Thực phẩm, thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ đặc biệt	ISO 18465:2017	0,03 µg/kg 0,03 µg/L	0,1 µg/kg 0,1 µg/L
4.	Xác định hàm lượng đường (fructose, glucose, galactose, sucrose, maltose, lactose). Phương pháp sắc ký trao đổi anion hiệu năng cao với detector đo xung ampe (HPAEC - PAD)	Thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ đặc biệt	TCVN 13803:2023	0,015 g/100g hoặc 0,015 g/100mL	0,05 g/100g hoặc 0,05 g/100mL

STT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện của phép thử (nếu có)/phạm vi đo	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
5.	Xác định hàm lượng thành phần đường (fructose, glucose, galactose, maltose, sucrose, lactose, palatinose/isomaltulose). Phương pháp sắc ký trao đổi anion hiệu năng cao với detector đo xung ampe (HPAEC - PAD)	Thực phẩm, thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ đặc biệt	AOAC 2018.16	0,015 g/100g hoặc 0,015 g/100mL	0,05 g/100g hoặc 0,05 g/100mL
6.	Xác định hàm lượng xơ không tan, xơ hòa tan, xơ tổng số. Phương pháp enzyme - khối lượng - sắc ký lỏng	Thực phẩm, thực phẩm chức năng	AOAC 2022.01	-	-
7.	Xác định hàm lượng Pb, Cd, As, Hg Phương pháp ICP-MS	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe	TCVN 10912:2015	Thực phẩm: Pb: 0,004 mg/kg; Cd: 0,004 mg/kg; As: 0,007 mg/kg; Hg: 0,004 mg/kg; Thực phẩm bảo vệ sức khỏe: Pb: 0,007 mg/kg; Cd: 0,004 mg/kg; As: 0,007 mg/kg; Hg: 0,004 mg/kg	Thực phẩm: Pb: 0,010 mg/kg; Cd: 0,010 mg/kg; As: 0,020 mg/kg; Hg: 0,010 mg/kg; Thực phẩm bảo vệ sức khỏe: Pb: 0,020 mg/kg; Cd: 0,010 mg/kg; As: 0,020 mg/kg; Hg: 0,010 mg/kg
8.	Xác định hàm lượng Arsen vô cơ Phương pháp LC-ICP-MS	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe	TCVN 12346:2018 (EN 16802:2016)	0,12 mg/kg	0,35 mg/kg
9.	Xác định hàm lượng clo dư Phương pháp chuẩn độ	Đá thực phẩm (nước đá dùng liền và nước đá dùng để chế biến thực phẩm)	NIFC.03.M.33 (2023) (SMEWW 4500 Cl F:2023; TCVN 6225-1: 2012)	0,1 mg/L	0,3 mg/L

STT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện của phép thử (nếu có)/phạm vi đo	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
10.	Xác định các chất cường dương nhóm ức chế PDE5 [Phụ lục 1] Phương pháp LC-MS/MS và LC-HRMS	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	NIFC.04.M.047 Ref. Journal of Chromatography A, 1066, 89–95, 2005	- LC-MS/MS: Sildenafil, Tadalafil, Vardenafil: 15 µg/kg Các chất khác: 0,1 mg/kg - LC-HRMS: 0,1 mg/kg	- LC-MS/MS: Sildenafil, Tadalafil, Vardenafil: 50 µg/kg Các chất khác: 0,3 mg/kg - LC-HRMS: 0,3 mg/kg
11.	Xác định hàm lượng các chất NSAIDs Phương pháp LC-MS/MS	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	NIFC.04.M.048	Phụ lục 2	Phụ lục 2
12.	Xác định hàm lượng Cyanide Phương pháp HPLC	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, đá thực phẩm (nước đá dùng liền và nước đá dùng để chế biến thực phẩm)	NIFC.04.M.068 Ref. TCVN 6181:1996 (ISO 6703-1:1984)	0,003 mg/L	0,01 mg/L
13.	Xác định hàm lượng phenol và dẫn xuất phenol [Phụ lục 3] Phương pháp GC, UV-Vis	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, đá thực phẩm (nước đá dùng liền và nước đá dùng để chế biến thực phẩm)	NIFC.04.M.072 Ref: EPA Method 420.1	0,3 µg/L	1 µg/L
14.	Xác định các chất nhóm glucocorticoid [Phụ lục 4] Phương pháp LC-MS/MS	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	NIFC.04.M.334	Dexamethasone, Prednisolone, Betamethasone: 15 µg/kg Các chất khác: 0,1 mg/kg	Dexamethasone, Prednisolone, Betamethasone: 50 µg/kg Các chất khác: 0,3 mg/kg

STT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện của phép thử (nếu có)/phạm vi đo	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
15.	Xác định các chất hormone giới tính [Progesterone, Testosterone, Methyltestosterone, estradiol (17-β-estradiol, Estrone, Estriol)] - Phương pháp LC-MS/MS	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	NIFC.04.M.337	0,1 mg/kg	0,3 mg/kg
16.	Xác định hàm lượng nhóm Perfluoroalkyl và Polyfluoroalkyl (PFAS) Phương pháp LC-MS/MS	Thực phẩm	NIFC.04.M.156	Phụ lục.5	Phụ lục 5
17.	Xác định hàm lượng: Alachlor, Bromoform, Bromodichloromethane, Bromochloroacetonitrile, Cacbontetraclorua (Cacbontetrachloride), Chloroform, Chlorodibromomethane, Dibromoacetonitrile, Dichloroacetonitrile, Trifluralin, Trichloroethylene, Tetrachloroethylene, Trichloroaxetonitrile Phương pháp GC-ECD	Nước uống đóng chai, nước khoáng thiên nhiên, đá thực phẩm (nước đá dùng liền và nước đá dùng để chế biến thực phẩm)	EPA 551.1 1995	0,3 µg/L mỗi chất	1 µg/L mỗi chất

STT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện của phép thử (nếu có)/phạm vi đo	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
18.	Xác định Sibutramin và một số chất tương tự (Sibutramine, Desmethylsibutramine, Didesmethylsibutramin, Phenolphtalein, Fenfluramine, Lorcaserin, Benzylsibutramine (Desisobutyl-benzylsibutramine), Furosemide, Bumetanide, Chlorosibutramin, Hydrochlorothiazide, Dapoxetin, Fluoxetin, Phenytoin) Phương pháp LC-MS/MS	Thực phẩm chức năng	NIFC.05.M.183 (2023)	Sibutramine: 0,015 mg/kg; các chất khác: 0,1 mg/kg mỗi chất	Sibutramine: 0,05 mg/kg; các chất khác: 0,3 mg/kg mỗi chất
19.	Xác định một số chất trộn trái phép nhóm hỗ trợ điều trị tiểu đường (Metformin, Phenformin, Gliclazide, Glibenclamide, Acarbose, Burformin, Glimepirid, Glipizid, Tolbutamide) Phương pháp LC-MS/MS	Thực phẩm chức năng	NIFC.05.M.189 (2023)	0,1 mg/kg mỗi chất	0,3 mg/kg mỗi chất
20.	Xác định Cyproheptadin và một số chất kháng histamine H1 (Cyproheptadin, Clorpheniramin, Cinnarizin) Phương pháp LC-MS/MS	Thực phẩm chức năng	NIFC.05.M.134 (2023)	Cyproheptadin: 0,015 mg/kg; Clorpheniramin, Cinnarizin: 0,1 mg/kg	Cyproheptadin: 0,05 mg/kg; Clorpheniramin, Cinnarizin: 0,3 mg/kg

STT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện của phép thử (nếu có)/phạm vi đo	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
21.	Xác định hàm lượng Capsaicinoid (Capsaicin, Dihydrocapsaicin, Nordihydrocapsaicin) Phương pháp HPLC	Thực phẩm	NIFC.05.M.273 (2025)	Capsaicinoid: 0,3 mg/100g Mỗi chất	Capsaicinoid: 1,0 mg/100g Mỗi chất
22.	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học	United States Pharmacopeia and National Formulary 2023 <2021>	10 CFU/g 1 CFU/mL	-
23.	Định lượng tổng số nấm men, nấm mốc		United States Pharmacopeia and National Formulary 2023 <2021>	10 CFU/g 1 CFU/mL	-
24.	Phát hiện *Escherichia coli*		United States Pharmacopeia and National Formulary 2023 <2022>	-	$eLOD_{50}$: 1 CFU/g (mL) CFU/10g (mL)
25.	Định lượng *Escherichia coli*	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học	The British pharmacopoeia 2024, volume V, Appendix XVI, item F.	10 CFU/g (mL)	-
26.	Phát hiện *Staphylococcus aureus*		United States Pharmacopeia and National Formulary 2023 <2022>	-	$eLOD_{50}$: 1,2 CFU/g (mL)
27.	Phát hiện *Salmonella* spp.		United States Pharmacopeia and National Formulary 2023 <2022>	-	$eLOD_{50}$: 1,2 CFU/25g (mL) CFU/10g (mL)

STT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện của phép thử (nếu có)/phạm vi đo	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
28.	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí (không bao gồm chủng nấm men được bổ sung) trong sản phẩm chứa thành phần probiotic thuộc nhóm nấm men	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học	European pharmacopoeia 9.7. Appendix 2.6.36.	10 CFU/g 1 CFU/mL	-
29.	Định lượng vi khuẩn không sinh acid lactic		European pharmacopoeia 9.7. Appendix 2.6.36.	10 CFU/g 1 CFU/mL	-
30.	Enterobacteriaceae (Vi khuẩn Gram âm dung nạp mật)		ISO 21528-2:2017	10 CFU/g 1 CFU/mL	-
31.	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí	Thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học.	Dược điển Việt Nam V năm 2017, Phụ lục 13.6, Mục 1.	10 CFU/g 1 CFU/mL	-
32.			The British pharmacopoeia 2024, volume V, Appendix XVI, item F	10 CFU/g 1 CFU/mL	-
33.	Định lượng tổng số nấm men, nấm mốc		Dược điển Việt Nam V năm 2017, Phụ lục 13.6, Mục 1.	10 CFU/g 1 CFU/mL	-
34.			The British pharmacopoeia 2024, volume V, Appendix XVI, item F	10 CFU/g 1 CFU/mL	-
35.	Phát hiện *Escherichia coli*	Thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học.	The British pharmacopoeia 2024, volume V, Appendix XVI, item B.	-	$eLOD_{50}$: 1 CFU/g (mL) CFU/10g (mL)

STT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện của phép thử (nếu có)/phạm vi đo	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
36.		Thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học.	Dược điển Việt Nam V năm 2017, Phụ lục 13.6, Mục 2.	-	$eLOD_{50}$: 1 CFU/g (mL) CFU/10g (mL)
37.			TCVN 6846:2007 (ISO 7251:2005) ISO 7251:2005/Amd 1:2023	-	$eLOD_{50}$: 1 CFU/g (mL) CFU/10g (mL)
38.	Định lượng Coliforms và *Escherichia coli*		TCVN 9975:2013 (AOAC 991.14)	10 CFU/g 1 CFU/mL	-
39.	Phát hiện *Staphylococcus aureus*		Dược điển Việt Nam V năm 2017, Phụ lục 13.6, Mục 2.	-	$eLOD_{50}$: 1,2 CFU/g (mL)
40.			The British pharmacopoeia 2024, volume V, Appendix XVI, item B.	-	$eLOD_{50}$: 1,2 CFU/g (mL)
41.	Phát hiện *Salmonella* spp.	Thực phẩm bổ sung, thực phẩm dinh dưỡng y học.	Dược điển Việt Nam V năm 2017, Phụ lục 13.6, Mục 2.	-	$eLOD_{50}$: 1,2 CFU/25g (mL) CFU/10g (mL)
42.			The British pharmacopoeia 2024, volume V, Appendix XVI, item B.	-	$eLOD_{50}$: 1,2 CFU/25g (mL) CFU/10g (mL)
43.	Định lượng vi khuẩn không sinh acid lactic		TCVN 8155:2009 (ISO 13559:2002)	10 CFU/g 1 CFU/mL	-
44.	Enterobacteriaceae (Vi khuẩn Gram âm dung nạp mật)		TCVN 5518-2:2007	10 CFU/g 1 CFU/mL	-

STT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện của phép thử (nếu có)/phạm vi đo	
				Giới hạn phát hiện	Giới hạn định lượng
45.	Định lượng vi khuẩn Bifidus giả định (*Bifidobacterium* spp.) Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 37°C	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ dưới 36 tháng tuổi	TCVN 9635:2013 (ISO 29981:2010)	10 CFU/g 1 CFU/mL	-
46.	Định lượng *Lactobacillus acidophilus* giả định trên môi trường chọn lọc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 37°C		TCVN 7849:2008 (ISO 20128: 2006)	10 CFU/g 1 CFU/mL	-

Ghi chú: Phạm vi áp dụng đối với các sản phẩm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước của Bộ Y tế.

Phụ lục 1

Danh mục các chất cường dương nhóm ức chế PDE-5

STT	Tên	Tên khác
1	2-Hydroxypropylnortadalafil	(2R,8R)-2-(1,3-benzodioxol-5-yl)-6-(2-hydroxypropyl)-3,6,17- triazatetracyclo [8.7.0.03,8.011,16] heptadeca-1(10),11,13,15- tetraene-4,7-dione; Nortadalafil-N-(2-hydroxy) propyl
2	Acetaminotadalafil	-((6R,12aR)-6-(1,3-Benzodioxol-5-yl)-3,4,6,7,12,12a-hexahydro-1,4-dioxopyrazino (1',2':1,6) pyrido(3,4-b) indol-2(1H)-yl) acetamide
3	Acetil acid	5-(5-Carboxy-2-ethoxyphenyl)-1-methyl-3-n-propyl-1,6-dihydro-7H-pyrazolo [4,3] pyrimidin-7-on
4	Acetildenafil	5-(2-Ethoxy-5-(2-(4-ethylpiperazin-1-yl) acetyl) phenyl)-1-methyl-3-propyl-1H-pyrazolo[4,3-d]pyrimidin-7(6H)-one; Hongdenafil
5	Acetylvardenafil	2-(2-Ethoxy-5-(2-(4-ethyl-1-piperazinyl) acetyl) phenyl)-5-methyl-7-propylimidazo(5,1-f) (1,2,4) triazin-4(1H)-one; Vardenafil Acetyl Analogue
6	Aildenafil	5-[5-[(3S,5R)-3,5-dimethylpiperazin-1-yl] sulfonyl-2-ethoxyphenyl]-1-methyl-3-propyl-6H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidin-7- one; Methisosildenafil; Dimethylsildenafil
7	Aminotadalafil	(2R,8R)-6-amino-2-(1,3-benzodioxol-5-yl)-3,6,17-triazatetracyclo [8.7.0.03,8.011,16] heptadeca-1(10),11,13,15-tetraene-4,7-dione
8	Avanafil	4-[(3-chloro-4-methoxybenzyl) amino]-2-[(2S)-2-(hydroxymethyl) pyrrolidin-1-yl]-N-(pyrimidin-2-ylmethyl) pyrimidine-5- carboxamide
9	Benzamidenafil	N-[(3,4-dimethoxyphenyl) methyl]-2-(1-hydroxypropan-2-ylamino)- 5-nitrobenzamide; Xanthoanthrafil; Rac-Xanthoanthrafil
10	Carbodenafil	5-[2-ethoxy-5-(4-ethylpiperazine-1-carbonyl) phenyl]-1-methyl-3- propyl-6H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidin-7-one; Fondenafil
11	Chlorodenafil	5-(5-(2-Chloroacetyl)-2-ethoxyphenyl)-1-methyl-3-propyl-1H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidin-7(6H)-on
12	Chloropretadalafil	(1R,3R)-Methyl 1-(benzo[d][1,3] dioxol-5-yl)-2-(2-chloroacetyl)- 2,3,4,9-tetrahydro-1H-pyrido[3,4-b]indole-3-carboxylate

STT	Tên	Tên khác
13	Cyclopentylnafil	5-[5-[(4-Cyclopentyl-1-piperazinyl) sulfonyl]-2-ethoxyphenyl]-1,6- dihydro-1-methyl-3-propyl-7H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidin-7-one
14	Descarbonsildenafil	N-[2-(dimethylamino)ethyl]-4-ethoxy-3-(1-methyl-7-oxo-3-propyl-6H-pyrazolo[4,3-d]pyrimidin-5-yl)benzenesulfonamide; Sildenafil descarbon
15	Desmethyl carbodenafil	5-[2-ethoxy-5-(4-methylpiperazine-1-carbonyl) phenyl]-1-methyl-3- propyl-6H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidin-7-one; Norcarbodenafil; Desmethylcarbodenafil; Desmethylfondenafil
16	Desmethylsildenafil	5-(2-ethoxy-5-piperazin-1-ylsulfonylphenyl)-1-methyl-3-propyl-6H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidin-7-one; N-Desmethylsildenafil; Sildenafil-desmethyl
17	Desmethylthiosildenafil	5-(2-ethoxy-5-piperazin-1-ylsulfonylphenyl)-1-methyl-3-propyl-4H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidine-7-thione; Desmethyl Thiosildenafil; N-Desmethylthiosildenafil
18	Dimethylacetildenafil	5-[5-[2-[3S,5R)-3,5-dimethylpiperazin-1-yl] acetyl]-2-ethoxyphenyl]-1-methyl-3-propyl-6H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidin-7- one; Des-N-ethyl 3,5-dimethylacetildenafil
19	Dithiodesmethylcarbodenafil	5-[2-ethoxy-5-(4-methylpiperazine-1-carbothioyl) phenyl]-1-methyl-3-propyl-4H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidine-7-thione; Dithio-desmethylcarbodenafil
20	Gendenafil	5-(5-acetyl-2-ethoxyphenyl)-1-methyl-3-propyl-1H,6H,7H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidin-7-one
21	Homosildenafil	5-[2-ethoxy-5-(4-ethylpiperazin-1-yl) sulfonylphenyl]-1-methyl-3- propyl-4H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidin-7-one
22	Hydroxyacetildenafil	5-[2-ethoxy-5-[2-[4-(2-hydroxyethyl) piperazin-1-yl]acetyl]phenyl]- 1-methyl-3-propyl-6H-pyrazolo[4,3-d]pyrimidin-7-one; Hydroxyhongdenafil
23	Hydroxychlorodenafil	5-[5-(2-chloro-1-hydroxyethyl)-2-ethoxyphenyl]-1-methyl-3-propyl-6H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidin-7-on
24	Hydroxyhomosildenafil	5-[2-ethoxy-5-[4-(2-hydroxyethyl) piperazin-1-yl] sulfonylphenyl]- 1-methyl-3-propyl-6H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidin-7-one; Lodenafil
25	Hydroxythiovardenafil	2-[2-Ethoxy-5-[[4-(2-hydroxyethyl)-1-piperazinyl] sulfonyl] phenyl]-5-methyl-7-propylimidazo[5,1-f][1,2,4]triazine-

STT	Tên	Tên khác
		4(1H)- thione
26	Hydroxyvardenafil	2-[2-ethoxy-5-[4-(2-hydroxyethyl) piperazin-1-yl] sulfonylphenyl]- 5-methyl-7-propyl-1H-imidazo[5,1-f][1,2,4]triazin-4-one
27	Imidazosagatriazinone	5-(2-Ethoxyphenyl)-1-methyl-3-propyl-1H-pyrazolo[4,3-d]pyrimidin-7(6H)-one; Desulfovardenafil
28	Lodenafil carbonate	Bis-(2-(4-(4-ethoxy-3-(1-methyl-7-oxo-3-propyl-6,7-dihydro-1H-pyrazolo(4,3-d) pyrimidin-5-yl)-benzenesulfonyl) piperazin-1-yl)- ethyl)carbonate
29	Mutaprodenafil	5-[5-[(3R,5S)-3,5-dimethylpiperazin-1-yl] sulfonyl-2-ethoxyphenyl]-1-methyl-7-(3-methyl-5-nitroimidazol-4-yl) sulfanyl-3-propylpyrazolo[4,3-d] pyrimidine; Nitroprodenafil
30	N-Desethylvardenafil	2-(2-ethoxy-5-piperazin-1-ylsulfonylphenyl)-5-methyl-7-propyl-1H-imidazo[5,1-f][1,2,4]triazin-4-one
31	N-Desmethyl-N-benzylsildenafil	5-[5-(4-benzylpiperazin-1-yl) sulfonyl-2-ethoxyphenyl]-1-methyl-3- propyl-6H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidin-7-one; Benzylsildenafil; Sildenafil-N-benzyl
32	N-Desmethyl tadalafil	(2R,8R)-2-(1,3-benzodioxol-5-yl)-3,6,17-triazatetracyclo [8.7.0.03,8.011,16] heptadeca-1(10),11,13,15-tetraene-4,7-dione; Nortadalafil; Demethyltadalafil
33	N-Desmethylvardenafil	2-[2-ethoxy-5-(4-methylpiperazin-1-yl) sulfonylphenyl]-5-methyl-7- propyl-3H-imidazo[5,1-f] [1,2,4] triazin-4-one; N-Desethyl-N-Methyl Vardenafil
34	Nitrodenafil	5-(2-ethoxy-5-nitrophenyl)-1-methyl-3-propyl-4H-pyrazolo[4,3-d]pyrimidin-7-one
35	N-Octylnortadalafil	(2R,8R)-2-(1,3-benzodioxol-5-yl)-6-octyl-3,6,17-triazatetracyclo [8.7.0.03,8.011,16] heptadeca-1(10),11,13,15-tetraene-4,7-dione; Octylnortadalafil
36	Noracetildenafil	5-[2-ethoxy-5-[2-(4-methylpiperazin-1-yl) acetyl] phenyl]-1-methyl-3-propyl-6H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidin-7-one; Demethylhongdenafil; Norhongdenafil; N-Desmethylacetildenafil
37	Norneosildenafil	5-(2-ethoxy-5-piperidin-1-ylsulfonylphenyl)-1-methyl-3-propyl-6H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidin-7-one; Piperidino sildenafil
38	Norneovardenafil	4-ethoxy-3-(5-methyl-4-oxo-7-propyl-1H-imidazo[5,1-f] [1,2,4] triazin-2-yl) benzoic acid

STT	Tên	Tên khác
39	O-desethyl-o-propylsildenafil	1,6-Dihydro-1-methyl-5-[5-[(4-methyl-1-piperazinyl) sulfonyl]-2- propoxyphenyl]-3-propyl-7H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidin-7-one; Propoxyphenyl sildenafil
40	Piperadino vardenafil	2-[2-ethoxy-5-(piperidine-1-ylsulfonyl)-phenyl]-5-methyl-7-propyl-3H-imidazo[5,1-f]-[1,2,4]triazin-4-one; Piperidenafil; Pseudovardenafil
41	Piperazonifil	5-[2-ethoxy-5-[2-(4-ethyl-3-oxopiperazin-1-yl)-1-hydroxyethyl] phenyl]-1-methyl-3-propyl-6H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidin-7-one; Piperazinonafil; Dihydroacetildenafil
42	Piperiacetildenafil	5-[2-ethoxy-5-(2-piperidin-1-ylacetyl) phenyl]-1-methyl-3-propyl-4H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidin-7-one; Piperidino acetildenafil
43	Propoxyphenyl aildenafil	5-(5-(((3R,5S)-3,5-Dimethylpiperazin-1-yl) sulfonyl)-2-propoxyphenyl)-1-methyl-3-propyl-1H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidin-7(4H)-one; O-Desethyl-O-propyl Methisosildenafil
44	Propoxyphenylhomohydroxy sildenafil	5-[5-[4-(2-hydroxyethyl) piperazin-1-yl] sulfonyl-2-propoxyphenyl]- 1-methyl-3-propyl-4H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidin-7-one; Propoxyphenyl hydroxyhomosildenafil; Hydroxyhomosildenafil-propoxyphenyl
45	Propoxyphenylthiosildenafil	1-methyl-5-[5-(4-methylpiperazin-1-yl) sulfonyl-2-propoxyphenyl]- 3-propyl-4H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidine-7-thione
46	Sildenafil	5-[2-ethoxy-5-(4-methylpiperazin-1-yl) sulfonylphenyl]-1-methyl-3- propyl-6H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidin-7-one
47	Sildenafil N-oxide	5-(2-Ethoxy-5-((4-methyl-4-oxidopiperazin-1-yl) sulfonyl) phenyl)- 1-methyl-3-propyl-1,6-dihydro-7H-pyrazolo(4,3-d) pyrimidin-7-one
48	Sulfohydroxyhomosildenafil	5-(2-ethoxy-5-((4-(2-hydroxyethyl) piperazin-1-yl) sulfonyl) phenyl)-1-methyl-3-propyl-1,4-dihydro-7H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidine-7-thione; Hydroxythiohomosildenafil; Thiohydroxyhomosildenafil; Hydroxyhomosildenafil thione
49	Tadalafil	(6R,12aR)-6-(1,3-benzodioxol-5-yl)-2-methyl-2,3,6,7,12,12ahexahydropyrazino [1',2':1,6] pyrido[3,4-b] indole-1,4-dione
50	Thioaildenafil	5-[5-[(3S,5R)-3,5-dimethylpiperazin-1-yl] sulfonyl-2-ethoxyphenyl]-1-methyl-3-propyl-6H-pyrazolo[4,3-d]

STT	Tên	Tên khác
		pyrimidine-7- thione; Sulfoaildenafil; Thiomethisosildenafil; Sulfodimethyl sildenafil; Dimethylthiosildenafil
51	Thiosildenafil	5-[2-ethoxy-5-(4-methylpiperazin-1-yl) sulfonylphenyl]-1-methyl-3- propyl-6H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidine-7-thione; Sulfosildenafil; Sildenafil thione; Thiodenafil
52	Udenafil	3-(1-methyl-7-oxo-3-propyl-4H-pyrazolo[4,3-d] pyrimidin-5-yl)-N- [2-(1-methylpyrrolidin-2-yl) ethyl]-4-propoxybenzenesulfonamide
53	Vardenafil	1-{[3-3,4-Dihydro-5-methyl-4-oxo-7-propylimidazo[5,1-f]-astriazin-2-yl)-4-ethoxyphenyl] sulfonyl}-4-ethylpiperazine

Phụ lục 2

Danh mục nhóm các chất chống viêm không steroid (NSAIDs)

STT	Tên chất	Tên khác
1.	Diclofenac	2-[2-(2,6-dichloroanilino) phenyl] acetic acid
2.	Diclofenac sodium	sodium 2-[2-(2,6-dichloroanilino) phenyl] acetate
3.	Ibuprofen	2-[4-(2-methylpropyl) phenyl] propanoic acid
4.	Indomethacin	2-[1-(4-chlorobenzoyl)-5-methoxy-2-methylindol-3-yl]acetic acid
5.	Ketoprofen	2-(3-benzoylphenyl) propanoic acid
6.	Naproxen	(2S)-2-(6-methoxynaphthalen-2-yl) propanoic acid
7.	Nefopam	5-methyl-1-phenyl-1,3,4,6-tetrahydro-2,5-benzoxazocine
8.	Piroxicam	4-hydroxy-2-methyl-1,1-dioxo-N-pyridin-2-yl-1lambda6,2-benzothiazine-3-carboxamide
9.	Aspirin	2-acetyloxybenzoic acid
10.	Flunixin	2-[2-methyl-3-(trifluoromethyl) anilino] pyridine-3-carboxylic acid
11.	5-hydroxy flunixin	5-hydroxy-2-[2-methyl-3-(trifluoromethyl) anilino] pyridine-3-carboxylic acid
12.	Meloxicam	4-hydroxy-2-methyl-N-(5-methyl-1,3-thiazol-2-yl)-1,1-dioxo-1lambda6,2-benzothiazine-3-carboxamide
13.	Flufenamic acid	2-[3-(trifluoromethyl) anilino] benzoic acid
14.	Niflumic acid	2-[3-(trifluoromethyl) anilino] pyridine-3-carboxylic acid
15.	Tolfenamic acid	2-(3-chloro-2-methylanilino) benzoic acid
16.	Mefenamic acid	2-(2,3-dimethylanilino) benzoic acid
17.	Acetaminophen	Paracetamol; N-(4-hydroxyphenyl) acetamide
18.	Etoricoxib	5-chloro-2-(6-methylpyridin-3-yl)-3-(4-methylsulfonylphenyl) pyridine
19.	Celecoxib	4-[5-(4-methylphenyl)-3-(trifluoromethyl) pyrazol-1-yl] benzenesulfonamide
20.	Lornoxicam	6-chloro-4-hydroxy-2-methyl-1,1-dioxo-N-pyridin-2-ylthieno[2,3-e] thiazine-3-carboxamide
21.	Phenylbutazone	4-butyl-1,2-diphenylpyrazolidine-3,5-dione
22.	Oxyphenbutazone	4-butyl-1-(4-hydroxyphenyl)-2-phenylpyrazolidine-3,5-dione

Ghi chú:

- Giới hạn định lượng (LOQ): 0,3 mg/kg

- Giới hạn định tính (LOD): 0,1 mg/kg (POD 100%) (Từng chất)

Phụ lục 3

Danh mục nhóm các chất phenol và dẫn xuất phenol

STT	Tên chất	Tên khác
1	Phenol	Carbolic acid; Hydroxybenzene; Phenic acid; Oxybenzene; Benzenol; Phenylic acid
2	2-Chloro-phenol	o-Chlorophenol; 2-Hydroxychlorobenzene
3	2-methyl-phenol	o-Cresol; 2-Cresol; 2-hydroxytoluene
4	3-methyl-phenol	m-Cresol; 3-Cresol; 3-hydroxytoluene
5	4-methyl-phenol	p-Cresol; 4-Cresol; 4-hydroxytoluene
6	2-nitro-phenol	o-Nitrophenol; o-Hydroxynitrobenzene; 2-Hydroxynitrobenzene
7	2,4-Dimethyl-phenol	2,4-Xylenol; m-Xylenol; 1-Hydroxy-2,4-dimethylbenzene
8	2,4-Dichloro-phenol	1-Hydroxy-2,4-dichlorobenzene
9	2,6-Dichloro-phenol	2,6-Dichlorfenol
10	4-Chloro-3-methyl-phenol	Chlorocresol; 4-Chloro-m-cresol; p-Chloro-m-cresol
11	2,4,6-Trichloro-phenol	1-Hydroxy-2,4,6-trichlorobenzene
12	2,4,5-Trichloro-phenol	1-Hydroxy-2,4,5-trichlorobenzene
13	2,3,4,6-tetrachloro-phenol	1-Hydroxy-2,3,4,6-tetrachlorobenzene
14	pentachloro-phenol	2,3,4,5,6-Pentachlorophenol

Phụ lục 4

Danh mục các chất nhóm glucocorticoid

STT	Tên chất	Tên khác
1	Beclomethasone	8S,9R,10S,11S,13S,14S,16S,17R)-9-chloro-11,17-dihydroxy-17-(2-hydroxyacetyl)-10,13,16-trimethyl-6,7,8,11,12,14,15,16-octahydrocyclopenta[a]phenanthren-3-one
2	Betamethasone	(8S,9R,10S,11S,13S,14S,16S,17R)-9-fluoro-11,17-dihydroxy-17-(2-hydroxyacetyl)-10,13,16-trimethyl-6,7,8,11,12,14,15,16-octahydrocyclopenta[a]phenanthren-3-one
3	Betamethasone dipropionate	[2-[(8S,9R,10S,11S,13S,14S,16S,17R)-9-fluoro-11-hydroxy-10,13,16-trimethyl-3-oxo-17-propanoyloxy-6,7,8,11,12,14,15,16-octahydrocyclopenta[a]phenanthren-17-yl]-2-oxoethyl] propanoate
4	Betamethasone valerate	[(8S,9R,10S,11S,13S,14S,16S,17R)-9-fluoro-11-hydroxy-17-(2-hydroxyacetyl)-10,13,16-trimethyl-3-oxo-6,7,8,11,12,14,15,16-octahydrocyclopenta[a]phenanthren-17-yl] pentanoate
5	Budesonide	(1S,2S,4R,8S,9S,11S,12S,13R)-11-hydroxy-8-(2-hydroxyacetyl)-9,13-dimethyl-6-propyl-5,7-dioxapentacyclo [10.8.0.02,9.04,8.013,18] icosa-14,17-dien-16-one
6	Clobetasol propionate	[(8S,9R,10S,11S,13S,14S,16S,17R)-17-(2-chloroacetyl)-9-fluoro-11-hydroxy-10,13,16-trimethyl-3-oxo-6,7,8,11,12,14,15,16-octahydrocyclopenta[a]phenanthren-17-yl] propanoate
7	Cortisone	(8S,9S,10R,13S,14S,17R)-17-hydroxy-17-(2-hydroxyacetyl)-10,13-dimethyl-1,2,6,7,8,9,12,14,15,16-decahydrocyclopenta[a]phenanthrene-3,11-dione
8	Cortisone acetate	[2-[(8S,9S,10R,13S,14S,17R)-17-hydroxy-10,13-dimethyl-3,11-dioxo-1,2,6,7,8,9,12,14,15,16-decahydrocyclopenta[a]phenanthren-17-yl]-2-oxoethyl] acetate
9	Deflazacort	[2-[(1S,2S,4R,8S,9S,11S,12S,13R)-11-hydroxy-6,9,13-trimethyl-16-oxo-5-oxa-7-azapentacyclo [10.8.0.02,9.04,8.013,18] icosa-6,14,17-trien-8-yl]-2-oxoethyl] acetate
10	Dexamethasone	(8S,9R,10S,11S,13S,14S,16R,17R)-9-fluoro-11,17-dihydroxy-17-(2-hydroxyacetyl)-10,13,16-trimethyl-6,7,8,11,12,14,15,16-octahydrocyclopenta[a]phenanthren-3-one
11	Dexamethasone acetate	[2-[(8S,9R,10S,11S,13S,14S,16R,17R)-9-fluoro-11,17-dihydroxy-10,13,16-trimethyl-3-oxo-6,7,8,11,12,14,15,16-octahydrocyclopenta[a]phenanthren-17-yl]-2-oxoethyl] acetate
12	Fludrocortisone	(8S,9R,10S,11S,13S,14S,17R)-9-fluoro-11,17-dihydroxy-17-(2-hydroxyacetyl)-10,13-dimethyl-1,2,6,7,8,11,12,14,15,16-decahydrocyclopenta[a]phenanthren-3-one
13	Fluocinolone	(6S,8S,9R,10S,11S,13S,14S,16R,17S)-6,9-difluoro-11,16,17-trihydroxy-17-(2-hydroxyacetyl)-10,13-dimethyl-

STT	Tên chất	Tên khác
		6,7,8,11,12,14,15,16-octahydrocyclopenta[a]phenanthren-3-one
14	Fluocinolone acetonide	(1S,2S,4R,8S,9S,11S,12R,13S,19S)-12,19-difluoro-11-hydroxy-8-(2-hydroxyacetyl)-6,6,9,13-tetramethyl-5,7-dioxapentacyclo [10.8.0.02,9.04,8.013,18] icosa-14,17-dien-16-one
15	Fluocinonide	[2-[(1S,2S,4R,8S,9S,11S,12R,13S,19S)-12,19-difluoro-11-hydroxy-6,6,9,13-tetramethyl-16-oxo-5,7-dioxapentacyclo [10.8.0.02,9.04,8.013,18] icosa-14,17-dien-8-yl]-2-oxoethyl] acetate
16	Fluorometholone	(6S,8S,9R,10S,11S,13S,14S,17R)-17-acetyl-9-fluoro-11,17-dihydroxy-6,10,13-trimethyl-6,7,8,11,12,14,15,16-octahydrocyclopenta[a]phenanthren-3-one
17	Fluticasone	S-(fluoromethyl) (6S,8S,9R,10S,11S,13S,14S,16R,17R)-6,9-difluoro-11,17-dihydroxy-10,13,16-trimethyl-3-oxo-6,7,8,11,12,14,15,16-octahydrocyclopenta[a]phenanthrene-17-carbothioate
18	Fluticasone propionate	[(6S,8S,9R,10S,11S,13S,14S,16R,17R)-6,9-difluoro-17-(fluoromethylsulfanylcarbonyl)-11-hydroxy-10,13,16-trimethyl-3-oxo-6,7,8,11,12,14,15,16-octahydrocyclopenta[a]phenanthren-17-yl] propanoate
19	Hydrocortisone	(8S,9S,10R,11S,13S,14S,17R)-11,17-dihydroxy-17-(2-hydroxyacetyl)-10,13-dimethyl-2,6,7,8,9,11,12,14,15,16-decahydro-1H-cyclopenta[a]phenanthren-3-one
20	Hydrocortisone acetate	[2-[(8S,9S,10R,11S,13S,14S,17R)-11,17-dihydroxy-10,13-dimethyl-3-oxo-2,6,7,8,9,11,12,14,15,16-decahydro-1H-cyclopenta[a]phenanthren-17-yl]-2-oxoethyl] acetate
21	Methylprednisolone	(6S,8S,9S,10R,11S,13S,14S,17R)-11,17-dihydroxy-17-(2-hydroxyacetyl)-6,10,13-trimethyl-7,8,9,11,12,14,15,16-octahydro-6H-cyclopenta[a]phenanthren-3-one
22	Mometasone (Mometasone furoate)	(8S,9R,10S,11S,13S,14S,16R,17R)-9-chloro-17-(2-chloroacetyl)-11,17-dihydroxy-10,13,16-trimethyl-6,7,8,11,12,14,15,16-octahydrocyclopenta[a]phenanthren-3-one
23	Prednisolone	(8S,9S,10R,11S,13S,14S,17R)-11,17-dihydroxy-17-(2-hydroxyacetyl)-10,13-dimethyl-7,8,9,11,12,14,15,16-octahydro-6H-cyclopenta[a]phenanthren-3-one
24	Prednisone	(8S,9S,10R,13S,14S,17R)-17-hydroxy-17-(2-hydroxyacetyl)-10,13-dimethyl-6,7,8,9,12,14,15,16-octahydrocyclopenta[a]phenanthrene-3,11-dione
25	Prednisone acetate	[2-[(8S,9S,10R,13S,14S,17R)-17-hydroxy-10,13-dimethyl-3,11-dioxo-6,7,8,9,12,14,15,16-octahydrocyclopenta[a]phenanthren-17-yl]-2-oxoethyl] acetate

STT	Tên chất	Tên khác
26	Triamcinolone	(8S,9R,10S,11S,13S,14S,16R,17S)-9-fluoro-11,16,17-trihydroxy-17-(2-hydroxyacetyl)-10,13-dimethyl-6,7,8,11,12,14,15,16-octahydrocyclopenta[a]phenanthren-3-one
27	Triamcinolone acetonide	(1S,2S,4R,8S,9S,11S,12R,13S)-12-fluoro-11-hydroxy-8-(2-hydroxyacetyl)-6,6,9,13-tetramethyl-5,7-dioxapentacyclo [10.8.0.02,9.04,8.013,18] icosa-14,17-dien-16-one
28	6α-methylprednisolone	[2-(11,17-dihydroxy-6,10,13-trimethyl-3-oxo-7,8,9,11,12,14,15,16-octahydro-6*H*-cyclopenta[a]phenanthren-17-yl)-2-oxoethyl] acetate

Phụ lục 5

Perfluoroalkyl và Polyfluoroalkyl Substances (PFAS)

STT	Tên hoạt chất	LOD (µg/kg,L)	LOQ (µg/kg,L)
1.	Perfluorohexanoic acid (PFHxA)	0,03	0,1
2.	Pefluorododecanoic acid (PFDoA)	0,03	0,1
3.	Pefluorotetradecanoic acid (PFTeDA)	0,03	0,1
4.	Pefluorotridecanoic acid (PFTrDA)	0,03	0,1
5.	Perfluorobutane sulfonic acid (PFBS)	0,03	0,1
6.	Perfluorodecanesulfonic acid (PFDS)	0,03	0,1
7.	Perfluorodecanoic acid (PFDA)	0,03	0,1
8.	Perfluoroheptanoic acid (PFHpA)	0,03	0,1
9.	Perfluorohexadecanoic acid (PFHxDA)	0,03	0,1
10.	Perfluorohexanesulfonic acid (PFHxS)	0,03	0,1
11.	Perfluorononanoic acid (PFNA)	0,03	0,1
12.	Perfluorooctadecanoic acid (PFODA)	0,03	0,1
13.	Perfluorooctanesulfonic acid (PFOS)	0,03	0,1
14.	Perfluorooctanoic acid (PFOA)	0,03	0,1
15.	Perfluoropentanoic acid (PFPeA)	0,03	0,1
16.	Perfluoroundecanoic acid (PFUnA)	0,03	0,1